CẤU TRÚC CỦA MỆNH ĐỀ NGHĨA

HỨA VĂN ĐỨC *

Trong bài viết trước chúng tôi đã nêu lên khái niệm mệnh đề nghĩa, cấu trúc và đặc trưng của nó một cách tổng quát (**). Trong bài viết này chúng tôi sẽ đi sâu vào việc phân tích cấu trúc của loại mệnh đề này.

1.Trong thực tiễn hoạt động ngôn ngữ (nghiên cứu, giảng dạy, học tập...) chúng ta thường tiếp cận với hai khái niệm: hệ thống (system, система) và cấu trúc (structure, структура). Hai khái niệm này có sự khác biệt nhau rất lớn.

Hệ thống được hiểu là tổng hợp (hay tổng thể) các yếu tố có liên hệ qua lại và qui định lẫn nhau làm thành một chỉnh thể thống nhất.

Cấu trúc là cách thức tổ chức bên trong của một chỉnh thể, là tính chất của những mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố trong chỉnh thể ấy.

Do sự phát triển của các ngành khoa học nói chung trong thời kỳ Xô-viết, các nhà khoa học trong giai đoạn này đã nêu lên quan điểm hệ thống - cấu trúc như là một phương pháp luận nghiên cứu khoa học Mác-xít đối với tất cả các đối tượng nghiên cứu. Nội dung chủ yếu của phương pháp này là:

a) Trong tất cả các bộ phận của các hiện tượng tự nhiên, xã hội và ý thức con người đều có những mặt, những mối quan hệ ổn định và có qui luật riêng của nó và trong chừng mực nào đó những mối quan hệ, những qui luật này có tác dụng quyết định đến chính bản tính của hiện thực.

b) Nghiên cứu các mối quan hệ (hay tác động qua lại) của các chỉnh thể, các bộ phận trong chỉnh thể.

* Phó Giám đốc Trung tâm ĐTTX, ĐH Mở TP.HCM

Quan điểm hệ thống - cấu trúc là một cống hiến lớn lao cho khoa học nói chung và ngôn ngữ học nói riêng. Quan điểm này chi phối toàn bộ quá trình nghiên cứu ngôn ngữ, bởi vì xét cho cùng cấu trúc, hệ thống chính là bản chất của ngôn ngữ. "Mỗi ngôn ngữ có một kết cấu nhất định, trong đó tất cả các yếu tố tạo thành kết hợp với nhau thành một hệ thống chặt chẽ. Kết cấu của ngôn ngữ phức tạp vô cùng. Trong ngôn ngữ có rất nhiều hiện tượng. Nhưng các hiện tượng trong ngôn ngữ không phải là rời rạc hỗn độn, ngẫu nhiên, mà được sắp xếp, tổ chức theo những qui tắc chặt chẽ trong một hệ thống thống nhất, cho nên ta có thể nói ngôn ngữ là một hệ thống." [1]

Bên cạnh việc vận dụng quan điểm hệ thống – cấu trúc để nghiên cứu cấu trúc của mệnh đề nghĩa, chúng tôi cũng sẽ áp dụng phương pháp phân tích thành tố ngữ nghĩa để tìm hiểu sâu hơn đặc điểm cũng như các mối quan hệ của các thành tố trong cấu trúc.

2. Mệnh đề nghĩa là đơn vị cơ bản của định danh sự kiện. Nó có kết cấu của riêng mình. Theo Ch.Fillmore, trong mệnh đề nghĩa vị thể (predicate) đóng vai trò hạt nhân (về ngữ nghĩa), là yếu tố tâm. Còn các tham tố (participants) như là những vệ tinh quay xung quanh tâm. Cấu trúc của mệnh đề nghĩa có thể được thể hiện như sau:

2.1.Trước tiên, chúng tôi xin phân tích vai trò và chức năng của "Predicate".

Theo Roderick A.Jacobs, thuật ngữ "predicate" được dùng để chỉ đơn vị ngữ pháp bao gồm động từ với các thành tố được sử dụng sau nó. Để tránh sự nhầm lẫn trong cách dùng thuật ngữ này mà không đi quá xa với

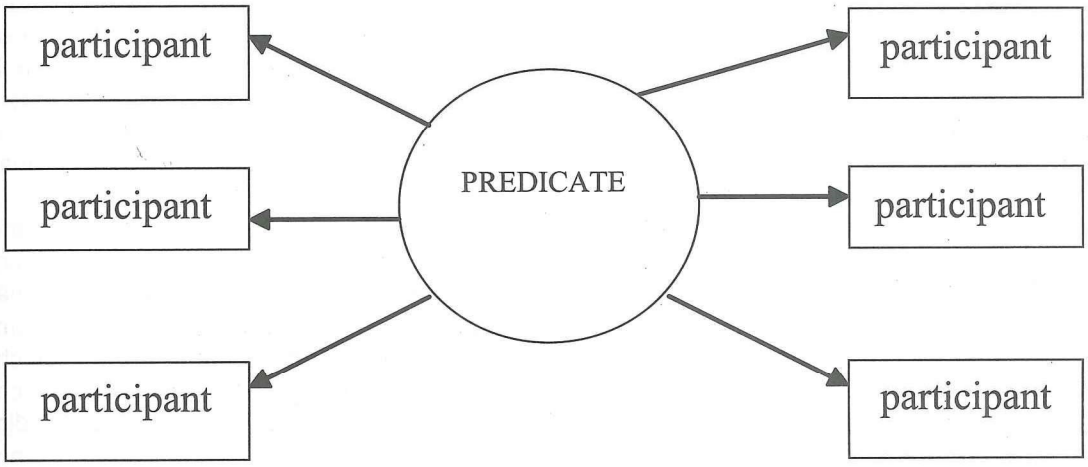

Sơ đồ 1(***)

cách dùng truyền thống từ đây thuật ngữ "predicate phrase" được sử dụng để chỉ đơn vị ngữ pháp nêu trên, còn thuật ngữ "predicate" sẽ được dùng trong ngữ nghĩa học, là một khái niệm ngữ nghĩa. Trong các tài liệu về ngữ nghĩa học bằng tiếng Việt, thuật ngữ predicate được dịch là vị thể.

Trong tiếng Anh, vị thể có thể được biểu hiện bằng các phương thức sau đây:

2.1.1.Vị thể biểu hiện bằng động từ:

Trong cấu trúc mệnh đề thì động từ vị thể đóng vai trò hạt nhân. "Trong hầu hết các câu tiếng Anh phần nghĩa cốt lõi nằm ở động từ; khái niệm được thể hiện bằng động từ là cốt lõi của nội dung mệnh đề nghĩa" [2, tr.9] Xét ở góc độ ngữ nghĩa học thì động từ không đơn thuần là một đơn vị từ vựng với một ý nghĩa từ vựng nào đấy mà nghĩa của động từ còn được xem xét trong mối quan hệ với những từ hay cụm từ có liên hệ với những thành phần khác của một câu (gọi là nghĩa ngoại vi - external semantics bên cạnh nghĩa từ vựng lexical semantics hoặc word-internal semantics). Chẳng hạn như động từ **kill** không chỉ có nghĩa là BECOME NO LONGER ALIVE mà còn hàm chứa sự kiện có sự tham gia của các tác nhân bên ngoài; nghĩa là ai hay cái gì đó mang đến cái chết cho ai, nói cách khác động từ **kill** có nghĩa là CAUSE TO BECOME NO LONGER ALIVE., khác với động từ **die** chỉ có nghĩa từ vựng là BECOME NO LONGER ALIVE .

Như vậy, động từ khác biệt với nhau do số lượng danh ngữ mà chúng đòi hỏi (gọi là ngữ trị, valency) và người ta dựa trên ngữ trị để phân loại động từ. Có động từ chỉ có môt ngữ trị, có động từ có hai ngữ trị và có các động từ có ba ngữ trị.

Trong ví dụ sau đây, động từ die có ngữ trị 1 (tức là chỉ có một danh ngữ bắt buộc):

The cockroaches died.

còn động từ kill có ngữ trị 2:

The gas killed the cockroaches.

trong khi đó, động từ give có ngữ trị là 3:

The inspector gave the man his sunglasses.

Không có động từ nào có quá 3 ngữ trị. Và để biểu thị ngữ trị của động từ các nhà ngôn ngữ sử dụng qui ước logic. Khái niệm mà động từ biểu hiện thì dùng chữ in hoa (ví dụ như DIE, KILL, SEE, WALK) còn các ngữ trị mà động từ đòi hỏi thì các ký hiệu x,y,z in thường.

Ví dụ:

x DIE

x có thể là the dog, the cat trong các câu: The dog (x) died.

The cat (x) died.

x WALK

x có thể là danh ngữ that teddy bear trong câu: That teddy bear (x) walks.

Động từ có ngữ trị 2 được thể hiện như sau:

x KILL y
x MEET y
A renegade soldier (x) killed the dog (y).
The ambassador (x) met King Faisal (y) last week.

Động từ có ngữ trị 3 được thể hiện như sau:

x AWARD y,z
x GIVE y,z
The inspector (x) awarded the restaurant (y) a gold medal (z).
That kind of behavior (x) gives our school (y) a bad reputation (z)

2.1.2.Vị thể biểu hiện bằng tính ngữ:

Vị thể cũng có thể được biểu hiện bằng tính ngữ.
Trong câu:
The brothers were always quarrelsome.

Quarrelsome là một tính từ. Cũng như các tính từ khác, hình thái của quarrelsome không thể hiện yếu tố thì (quarrelsomed) hoặc mang hậu tố –ing (quarrelsoming). Tuy nhiên, tính từ này lại giống như động từ quarrel ở hai bình diện quan trọng: 1. nó đòi hỏi chỉ có một tham tố; 2. nó ấn định vai trò ngữ nghĩa hoàn toàn giống với chủ ngữ như động từ thể hiện trong ví dụ nêu trên - danh ngữ làm chủ ngữ đề cập tới người có tính hay cãi vả. Cãi vả là một hành động và vì vậy phải có một người thực hiện hành động này, cần có một "vai" mang tính đại diện, tiêu biểu. Dĩ nhiên có một động từ đứng trước quarrelsome trong câu này là to be chia ở thì quá khứ là was. Nhưng rõ ràng động từ này không có quan hệ ngữ nghĩa cốt lõi trong câu. Chức năng cơ bản của nó là mang chỉ dấu thời gian, mà quarrelsome, một tính từ không thể thực hiện được (hay không thể có chức năng thể hiện thời gian). Nội dung mệnh đề chính của was quarrelsome do tính từ quarrelsome thực hiện.

Như vậy, rõ ràng rằng tính từ quarrelsome đóng vai trò hạt nhân như động từ quarrel trong mệnh đề ngữ pháp của nó. Vì thế, cả động từ lẫn tính từ đều thể hiện quan hệ ngữ nghĩa chủ yếu (quan hệ mệnh đề nghĩa) trong một mệnh đề ngữ pháp.

2.1.3.. Vị thể biểu hiện bằng danh ngữ:

Danh ngữ cũng là một phương thức thể hiện vị thể trong cấu trúc mệnh đề nghĩa. Trong câu sau đây nói về những người anh, danh ngữ big quarrellers được sử dụng thay vì động từ quarrel:

The brothers were always big quarrellers.

Lưu ý rằng danh ngữ này cũng có một đòi hỏi tương tự như động từ quarreled và tính ngữ quarrelsome đòi hỏi. Nó cũng là hạt nhân ngữ nghĩa của mệnh đề ngữ pháp và nó cũng ấn định vai trò ngữ nghĩa, tức là nó đòi hỏi chủ ngữ của mệnh đề ngữ pháp đóng vai trò chủ thể. Nói tóm lại, ngữ trị và tính chất phân định vai không thể xuất hiện từ những phạm trù ngữ pháp của động từ. Tính ngữ quarrelsome và danh ngữ big quarrelers cũng có những tính chất này và vì thế chúng cũng chính là hạt nhân ngữ nghĩa của các mệnh đề ngữ pháp.

2.1.4. Vị thể thể hiện bằng cụm từ với giới từ:

Với cách phân tích tương tự chúng ta cũng có thể tiến hành trên cụm từ với giới từ như trong "in a quarrelsome mood". Cụm từ với giới từ cũng là phương thức thể hiện vị thể.

3.Tùy theo vai trò và chức năng mà các tham tố đảm nhận người ta có thể gọi là tham tố đối tượng (objective, viết tắc là O), tham tố công cụ (instrument,viết tắc là I) hay tham tố hành động (actor, viết tắc là A).

Chức năng của các tham tố có thể chuyển dịch phụ thuộc vào cách hình dung sự kiện. Chẳng hạn, trong các câu sau đây các tham tố chiếm giữ những vị trí khác nhau và đảm nhiệm những chức năng khác nhau:

[1] The door opens.
[2] She opened the door for me to come in.

Nếu như trong câu [1] the door là đối tượng của hành động mở (objective), khi hiện thực hóa thì đứng ở vị trí chủ ngữ (subject) mang đặc tính chủ thể của hành động, thì trong câu [2] the door cũng là đối tượng của hành động mở (objective), nhưng đứng ở vị trí túc từ (object) và chủ thể của hành động lúc này là she.

[3] The door will open with the key.
[4] The key will open the door.

Trong câu [3] the key là công cụ thực hiện hành động (instrument) đi với giới từ with (with the key - prepositional phrase) đứng sau động từ. Còn trong câu [4] cũng cùng ý nghĩa là công cụ thực thực hiện hành động nhưng lại đứng ở vị trí chủ ngữ.

[5] The jarnitor will open the door with the key.
[6] The door was opened by the janitor with the key.

Tương tự, trong các câu [5] và câu [6] các tham tố đối tượng (objective), tham tố công cụ (instrument) hay tham tố hành động (actor) chiếm giữ những vị trí khác nhau và đảm nhiệm những chức năng khác nhau.

5. Qua những phần phân tích nêu trên, chúng ta thấy rằng cấu trúc mệnh đề nghĩa gồm có vị thể đóng vai trò hạt nhân bao quanh là một hay nhiều tham tố .

- Vị thể được biểu hiện không chỉ bằng động từ mà vị thể còn được biểu hiện bởi danh ngữ, tính ngữ và cụm từ với giới từ .

- Động từ trong cấu trúc của mệnh đề chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Nó không đơn thuần là một đơn vị từ vựng với một ý nghĩa từ vựng nào đấy mà nó còn tiềm ẩn khả năng kết hợp từ để tạo thành câu trong tương lai. Phụ thuộc vào ngữ trị của động từ và khả năng hiện thực hóa của các tham tố mà sự cấu hình trong cấu trúc mệnh đề nghĩa có thể khác nhau.

- Số lượng các tham tố mà động từ vị thể đòi hỏi gọi là ngữ trị (valency)

- Vị thể phân định vai trò ngữ nghĩa đối với tham tố của chúng. Nhưng không có sự tương xứng giữa ngữ nghĩa và cú pháp. Chức năng ngữ nghĩa không phải lúc nào cũng phù hợp với quan hệ ngữ pháp tương ứng. Vì thế ngữ pháp cần định ra các chức năng ngữ nghĩa tách biệt với quan hệ ngữ pháp. Người bản ngữ xác định không chỉ chức năng ngữ nghĩa của mỗi tham tố mà còn xác định sự phân định vai của chúng. Việc xác định cơ cấu phân định vai của chức năng ngữ nghĩa là một phần quan trọng trong quá trình trao đổi thông tin.

CHÚ THÍCH

(**) Tập san khoa học, Đại học Mở bán công TP.Hồ Chí Minh, số 02(8) – 2006, tr.9.
(***) Xem tài liệu đã dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Văn Lăng, Khái niệm ngôn ngữ học, Nxb GD, H.1960, tr.40 xem Nguyễn Như Ỳ, Tự điển giải thích thuật ngữ ngôn học, Nxb GD, 1996, tr.109
2. Roderick A. Jacobs. English syntax. A Grammar for English language professionals. Oxford American English.
3. Trương Gia Vinh. Những bài giảng Cơ sở Ngôn ngữ học. BXB Đại Học Mở Bán công TP.HCM.(Tài liệu lưu hành nội bộ)
4.Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) Dẫn luận Ngôn ngữ học. NXB Giáo dục. 2000
5. Н.Д.Арутюнова. Предложения и его смысл. Изд. Наука М 1976
6. A.S. Hornby. Guide to patterns and usage in English. Second edition. Oxford University press. 1975.

TÓM TẮT

Cấu trúc của mệnh đề nghĩa gồm có vị thể đóng vai trò hạt nhân bao quanh là một hay nhiều tham tố. Vị thể được biểu hiện không chỉ bằng động từ mà nó còn được biểu hiện bởi danh ngữ, tính ngữ và cụm từ với giới từ. Động từ trong cấu trúc của mệnh đề chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Số lượng các tham tố mà động từ vị thể đòi hỏi gọi là ngữ trị (valency). Giữa chức năng ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp không có sự tương ứng theo nguyên tắc 1-1. Vì thế ngữ pháp cần định ra các chức năng ngữ nghĩa tách biệt với quan hệ ngữ pháp. Việc xác định cơ cấu phân định vai của chức năng ngữ nghĩa là một phần quan trọng trong quá trình trao đổi thông tin.

SUMMARY

A proposition consists of a predicate, which forms the heart of the proposition, and one or more arguments, that, is, participants, living or nonliving, in the situation expressed as a proposition.

Verbs are not the only grammatical category that can function as predicates in the propositional content. Noun phrases, adjectives, and prepositional phrases can also be predicates. The number of arguments each predicate requires is known as its valency.

Predicates assign semantic roles to their arguments. But there is a mismatch between the semantics and syntax. So a grammar must specify semantic roles separately from grammatical relations.